

Số: 63 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 2/NAFOII ngày 21 tháng 11 năm 2023; Văn bản số 01/VBGT-NAFO2 ngày 15 tháng 5 năm 2024 và Văn bản số 02/VBGT-NAFO2 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam về việc giải trình, về việc đề xuất Giấy phép môi trường của cơ sở "Trại nuôi khí xuất khẩu, quy mô 12.000 con/năm (trại số 2)" tại Khu phố Long Khánh 2, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 307/TTr-STNMT ngày 18 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam, trụ sở tại địa chỉ phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Trại nuôi khí xuất khẩu, quy mô 12.000 con/năm (trại số 2)" tại khu phố Long Khánh 2, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trại nuôi khí xuất khẩu, quy mô 12.000 con/năm (trại số 2).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Long Khánh 2, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 3600223684 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư

tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 02 năm 2024; Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000078 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 9 năm 2013.

1.4. Mã số thuế: 3600223684.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nuôi khí xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 53.810 m² (trong đó diện tích chuồng trại 10.358,6 m²).

- Quy mô:

+ Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất: 12.000 con khí/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 27 tháng 6 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn cho công nhân.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động tắm cho khí, rửa chuồng trại.
- Nguồn số 04: Nước phát sinh từ khu bệnh xá.
- Nguồn số 05: Nước phát sinh từ khu phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 06: Nước sát trùng xe ra vào.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 450m³/ngày của cơ sở đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$ sẽ được xả ra tuyến thoát nước chung của khu vực sau đó xả ra sông Buông.

1.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải được dẫn ra tuyến thoát nước chung của khu vực bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 220$ với chiều dài khoảng 15m

- Tọa độ vị trí xả nước thải: Tọa độ: X = 1069469; Y = 406886.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

- Điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

1.2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: Khoảng 450m³/ngày.

1.2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

1.2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24.

1.2.3.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	32,4	
3	COD	mg/l	81	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5	
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	40,5	
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước mưa từ mái tôn công trình được thu gom vào máng thu nước mưa, theo các ống PVC $\Phi 200$, chảy xuống hệ thống mương hở và các hố ga được xây dựng dọc theo khuôn viên của trang trại, tại mỗi hố ga có bố trí các song chắn rác và nắp đan bảo vệ an toàn. Nước mưa chảy tràn vào hệ thống các mương, rãnh thoát nước xung quanh các khu vực chuồng trại, khuôn viên, văn phòng,... tập trung nước mưa từ mái nhà đổ xuống và dẫn đến hệ thống mương bê tông cốt thép $\Phi 600$ đặt nắp đan chảy ra tuyến thoát nước của khu vực. Nước mưa theo hệ thống cống dẫn (xây dựng dốc theo độ dốc địa hình) thoát vào hệ thống thoát nước chung nằm cạnh ranh giới cơ sở tại 01 vị trí, sau đó nước mưa chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Buông (sông Buông cách cơ sở 01 km).

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý. Cơ sở có 06 bể tự hoại 03 ngăn tại các khu vực nhà điều hành, nhà ở công nhân và nhà bảo vệ với thể tích $16,2\text{m}^3/\text{bể}$ bằng vật liệu bê tông cốt thép để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, Cơ sở sử dụng tuyến đường ống thu gom nước thải kết cấu PVC $\Phi 168$, $\Phi 114$, $\Phi 90$, $\Phi 60$ để thu gom, thoát nước thải dẫn về khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước sát trùng từ nhà sát trùng, hố sát trùng xe, người ra vào trang trại phần lớn lượng nước này sẽ được bay hơi một phần. Định kỳ Công ty sẽ bổ sung một lượng nước bị thất thoát khi có xe, người ra vào và bay hơi và phần cặn lắng còn lại do nước khá ít không đủ chảy về hệ thống. Định kỳ 01 tuần/lần công nhân thu gom thủ công và chứa trong các thùng chứa dung tích 70 lít, sau đó đưa về hố gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của trại.

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi (bao gồm nước thải vệ sinh, xịt rửa chuồng trại, nước tiểu khi) từ các chuồng nuôi được thu gom xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý. Cơ sở thu gom về 26 bể tự hoại 03 ngăn tại các khu vực chuồng nuôi với thể tích $21,1\text{ m}^3/\text{bể}$ bằng vật liệu bê tông cốt thép để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ chăn nuôi. Trang trại sử dụng tuyến đường ống thu gom nước thải kết cấu bê tông cốt thép $\Phi 300$ với chiều dài tuyến ống khoảng 1.678m để

thu gom, thoát nước thải sau bể tự hoại dẫn về khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước sát trùng, nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải chăn nuôi) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể lắng → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Tuyến thoát nước chung của khu vực → Sông Buông.

- Công suất thiết kế: 450 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OCl)₂ với khối lượng 9.000 kg/năm, chế phẩm sinh học EM với khối lượng 29.740 lít/năm.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải: Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của trại chăn nuôi bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn đốt xác khí, nhiên liệu sử dụng là dầu DO (chỉ sử dụng khi có khí chết không do dịch bệnh).

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện sử dụng dầu DO (chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện, không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau lò đốt xác sử dụng nhiên liệu là dầu DO (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1200355; Y: 408712 (Ký hiệu: KT1);

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1200466; Y: 408745 (Ký hiệu: KT2);

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: tổng lưu lượng $1.800\text{m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $800\text{m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 02)

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (đối với lò đốt chỉ xả khi có khí chết không do dịch và đối với máy phát điện chỉ khi có sự cố mất điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ khí thải theo QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 1,0$.

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi	mg/Nm^3	120		
3	SO_2	mg/m^3	300		

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
4	NO _x	mg/m ³	510		
5	CO	mg/m ³	600		
<i>Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 1,0.</i>					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi từ chuồng chăn nuôi, khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

- Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án, tránh phát sinh mùi từ các bể xử lý sinh học; thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp phát sinh mùi hôi ảnh hưởng tới người dân sống gần khu vực dự án.

- Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ chuồng chăn nuôi, khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực chuồng nuôi.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X: 1191742, Y: 409632
- Nguồn số 02: Tọa độ: X: 1191750, Y: 409639

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^o45', múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc thiết bị được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường lao động.

- Các xe vận chuyển thuộc tài sản của trang trại phải thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Hạn chế nhập/xuất khí vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung đối với các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động chăn nuôi.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	Rắn	800	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	40	NH
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	60	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	50	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	880	KS
6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	200	KS
7	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	Rắn	20	KS
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	10	NH
Tổng				2.060	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì, thùng carton, giấy loại bỏ từ văn phòng	09 03 04	630	TT
2	Hộp chứa mực in (mực in văn phòng)	08 02 08	12	TT
3	Bao bì đựng thức ăn	18 01 11	2.500	TT
4	Tro từ lò đốt	04 02 07	790	TT
5	Bùn từ bể tự hoại	-	3.500	-
6	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (vật dụng đồ chơi cho khí hư hỏng)	11 04 03	180	TT-R

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
7	Pallet gỗ hư hỏng	09 01 02	176	TT
Tổng cộng			7.788	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	24
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	1,2
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	6
Tổng khối lượng		31,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng nhựa chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.1.2. *Khu lưu chứa:*

- Diện tích khu vực lưu chứa: 04 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, có rãnh và hố ga thu gom chất thải lỏng trong thùng hợp chảy tràn và bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa 120lít để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại trại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít.

2.2.2. *Khu lưu chứa:*

- Diện tích khu lưu giữ chất thải thông thường: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông, có dán cảnh báo.

- Bố trí 01 nhà đốt khí chết với diện tích 27,1 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. *Khu lưu chứa:* Chất thải sinh hoạt được tập kết về khu vực lưu giữ chất thải thông thường có diện tích 25 m², chung với khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại và kho lưu giữ chất thải thông thường riêng biệt, cách ly với các khu vực khác trong trại. Xây dựng kho lưu giữ có mái che, nền bê tông, tường chắn nhằm hạn chế khả năng nước mưa tạt vào kho cuốn theo các chất thải gây ô nhiễm môi trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định. Bố trí máy phát điện chạy bằng dầu DO để phòng ngừa sự cố mất điện.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động của dự án “Trại nuôi khí xuất khẩu, quy mô 12.000 con/năm (Trại số 2)” tại khu phố Long Khánh 2, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; không còn hạng mục và công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.



7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.